| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>TỨ HẢI HÀ NAM<br>----------***---------- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc<br>----------***---------- |
|---|---|
| Số: 3103/2025/CBTT | *Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2025* |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỨ HẢI HÀ NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TỨ HẢI HÀ NAM
DN: C=VN, S=HÀ NAM, L=Phủ Lý, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỨ HẢI HÀ NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0700519785
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.31 15:00:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tứ Hải Hà Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Tứ Hải Hà Nam**
- Mã chứng khoán: **THM**
- Địa chỉ: TDP Lương Tràng, Phường Tân Liêm, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0226.221.0424 – 0915.046.851
- Email: tuhaijsc.company@gmail.com
- Website: tuhaijsc.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc, người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố:

☐24h ☐72h ☐bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Được quét bằng CamScanner

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: http://tuhaijsc.vn/quan-he-co-dong.

***Tài liệu đính kèm*:**

- BCTC được kiểm toán năm 2024 (Tiếng Việt)
- BCTC được kiểm toán năm 2024 (Tiếng Anh)

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**GIÁM ĐỐC**

MSDN: 0700519785 CÔNG TY CỔ PHẦN TỨ HẢI HÀ NAM TP. PHỦ LÝ HÀ NAM

**Nguyễn Thị Mai Hương**

Được quét bằng CamScanner

Grant Thornton

# Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

# Nội dung


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 9 - 24 |

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("năm").

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| **Hội đồng Quản trị** | **Chức vụ** |
|---|---|
| Ông Nguyễn Đức Tề | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Thành viên |
| Ông Trịnh Công Sơn | Thành viên |

| **Ban Giám đốc** | **Chức vụ** |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Giám đốc |

| **Ủy ban Kiểm toán** | **Chức vụ** |
|---|---|
| Ông Trịnh Công Sơn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Tề | Thành viên |

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp;
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính.

## Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TỨ HẢI HÀ NAM

**Nguyễn Thị Mai Hương**
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Grant Thornton

# Báo cáo kiểm toán độc lập

**về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Grant Thornton (Vietnam) Limited**
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 24-11-244

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty"), lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**

**Nguyễn Tuấn Nam**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

**Trần Anh Văn**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3109-2025-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

# Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn** | | 100 | **86.967.820.758** | 77.951.662.694 |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 5 | 110 | **36.178.584.126** | 72.152.293.627 |
| Tiền | | 111 | **24.778.584.126** | 652.293.627 |
| Các khoản tương đương tiền | | 112 | **11.400.000.000** | 71.500.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | 130 | **49.249.604.744** | 4.030.096.915 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 131 | **1.614.660.210** | 1.971.164.841 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 132 | **7.406.411.900** | 207.320.950 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | 135 | **38.100.000.000** | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 136 | **2.128.532.634** | 1.851.611.124 |
| **Hàng tồn kho** | 10 | 140 | **343.663.382** | 1.703.382.594 |
| Hàng tồn kho | | 141 | **343.663.382** | 1.703.382.594 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | | 150 | **1.195.968.506** | 65.889.558 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 151 | **70.948.098** | 65.889.558 |
| Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước | | 152 | **1.125.020.408** | - |
| **Tài sản dài hạn** | | 200 | **88.630.952.998** | 96.731.916.278 |
| **Tài sản cố định** | | 220 | **80.198.155.266** | 87.772.958.326 |
| Tài sản cố định hữu hình | 12 | 221 | **78.138.564.216** | 85.465.223.776 |
| *- Nguyên giá* | | 222 | ***109.100.259.167*** | *110.321.094.909* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | 223 | ***(30.961.694.951)*** | *(24.855.871.133)* |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 224 | **2.059.591.050** | 2.307.734.550 |
| *- Nguyên giá* | | 225 | ***2.481.435.000*** | *2.481.435.000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | 226 | ***(421.843.950)*** | *(173.700.450)* |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | 250 | **7.900.000.000** | 7.900.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14 | 253 | **7.900.000.000** | 7.900.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | | 260 | **532.797.732** | 1.058.957.952 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 261 | **532.797.732** | 1.058.957.952 |
| **Tổng tài sản** | | 270 | **175.598.773.756** | 174.683.578.972 |

# Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **Nợ phải trả** | | 300 | **46.671.663.157** | 52.215.988.847 |
| **Nợ ngắn hạn** | | 310 | **40.674.567.853** | 42.863.880.458 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 311 | **1.077.100.055** | **2.800.131.687** |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 312 | **46.599.712** | 1.522.516.788 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 313 | **1.762.263.103** | 2.342.158.401 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 318 | **19.995.488** | 28.882.376 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 319 | **697.409.260** | 2.459.349.650 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 320 | **36.471.139.435** | 33.911.841.656 |
| **Nợ dài hạn** | | 330 | **5.997.095.304** | 9.352.108.389 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 338 | **5.997.095.304** | 9.352.108.389 |
| **Vốn chủ sở hữu** | | 400 | **128.927.110.599** | 122.467.590.125 |
| **Vốn chủ sở hữu** | 20 | 410 | **128.927.110.599** | 122.467.590.125 |
| Vốn cổ phần | 21 | 411 | **121.528.000.000** | 110.480.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | **(28.000.000)** | (28.000.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 421 | **7.427.110.599** | 12.015.590.125 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *421a* | ***967.590.125*** | *5.528.927.500* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | | *421b* | ***6.459.520.474*** | *6.486.662.625* |
| **Tổng nguồn vốn** | | 440 | **175.598.773.756** | 174.683.578.972 |

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Mai Hương** | **Nguyễn Thị Hương** | **Trần Thị Thu Hiền** |
| Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 01 | **134.728.448.260** | 79.651.182.951 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | **134.728.448.260** | 79.651.182.951 |
| Giá vốn hàng bán | 25, 30 | 11 | **(99.425.136.157)** | (50.674.857.310) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | **35.303.312.103** | 28.976.325.641 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 21 | **1.987.593.866** | 1.213.245.455 |
| Chi phí tài chính | 27 | 22 | **(4.336.808.482)** | (3.971.858.857) |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | | 23 | ***(3.030.880.938)*** | *(3.097.242.526)* |
| Chi phí bán hàng | 28, 30 | 25 | **(5.495.778.540)** | (3.366.593.320) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29, 30 | 26 | **(18.995.249.668)** | (14.639.706.959) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | **8.463.069.279** | 8.211.411.960 |
| Thu nhập khác | | 31 | **4.616.930** | 483.254 |
| Chi phí khác | 31 | 32 | **(247.089.088)** | (2.766.659) |
| Lỗ khác | | 40 | **(242.472.158)** | (2.283.405) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | **8.220.597.121** | 8.209.128.555 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | 51 | **(1.761.076.647)** | (1.722.465.930) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 32 | 52 | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | 20 | 60 | **6.459.520.474** | 6.486.662.625 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 22 | 70 | **532** | 534 |

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Mai Hương** | **Nguyễn Thị Hương** | **Trần Thị Thu Hiền** |
| Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | 01 | **8.220.597.121** | 8.209.128.555 |
| ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | | 02 | **7.407.784.248** | 7.681.513.889 |
| Thay đổi các khoản dự phòng | | 03 | - | (42.184.573) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | | 04 | **320.489.414** | 858.956.849 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | 05 | **(543.006.836)** | (859.321.909) |
| Chi phí lãi vay | | 06 | **3.030.880.938** | 3.097.242.526 |
| **Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | 08 | **18.436.744.885** | 18.945.335.337 |
| Thay đổi các khoản phải thu | | 09 | **(7.135.360.450)** | 1.922.578.844 |
| Thay đổi hàng tồn kho | | 10 | **1.359.719.212** | 2.944.689.298 |
| Thay đổi các khoản phải trả | | 11 | **(4.569.423.301)** | 4.837.888.345 |
| Thay đổi chi phí trả trước | | 12 | **521.101.680** | 1.231.751.751 |
| Tiền lãi vay đã trả | | 14 | **(3.030.880.938)** | (3.097.242.526) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 15 | **(1.722.465.930)** | (1.337.526.180) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | 20 | **3.859.435.158** | 25.447.474.869 |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác | | 21 | **(638.162.058)** | (2.264.722.200) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 23 | **(38.100.000.000)** | (70.941.900.555) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 24 | - | 96.022.578.658 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25 | - | (7.900.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27 | **21.222.119** | 1.076.292.984 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | 30 | **(38.716.939.939)** | 15.992.248.887 |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 31 | - | 18.002.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | | 33 | **85.120.966.585** | 86.950.689.786 |
| Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính | | 34 | **(86.246.001.891)** | (84.035.315.455) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | 40 | **(1.125.035.306)** | 20.917.374.331 |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | 50 | **(35.982.540.087)** | 62.357.098.087 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | 5 | 60 | **72.152.293.627** | 9.846.234.083 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 | **8.830.586** | (51.038.543) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | 5 | 70 | **36.178.584.126** | 72.152.293.627 |

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Mai Hương** | **Nguyễn Thị Hương** | **Trần Thị Thu Hiền** |
| Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam (trước đây là Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0700519785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010. Công ty đã đăng ký điều chỉnh thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

| *Điều chỉnh* | *Ngày điều chỉnh* | *Nội dung điều chỉnh* |
|---|---|---|
| Lần 1 | 15 tháng 8 năm 2016 | Thay đổi chủ sở hữu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tứ Hải sang Bà Nguyễn Thị Mai Hương. |
| Lần 2 | 24 tháng 2 năm 2017 | Thông tin liên hệ của Công ty |
| Lần 3 | 12 tháng 8 năm 2020 | Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 10 tỷ VNĐ lên 21 tỷ VNĐ |
| Lần 4 | 14 tháng 8 năm 2020 | Thay đổi chủ sở hữu từ Bà Nguyễn Thị Mai Hương sang Công ty Cổ phần Appatex |
| Lần 5 | 17 tháng 8 năm 2020 | Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 21 tỷ VNĐ lên 92,45 tỷ VNĐ |
| Lần 6 | 16 tháng 9 năm 2021 | Bổ sung mã ngành nghề và thông tin địa chỉ email, website công ty |
| Lần 7 | 19 tháng 5 năm 2023 | Thay đổi loại hình doanh nghiệp từ "TNHH" thành "CTCP" và tăng vốn điều lệ từ 92.450.000.000 VNĐ lên 110.480.000.000 VNĐ |
| Lần 8 | 28 tháng 8 năm 2024 | Thay đổi vốn điều lệ từ 110.480.000 VNĐ lên 121.528.000 VNĐ |
| Lần 9 | 18 tháng 1 năm 2025 | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty |

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là gia công các may mặc cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại TDP Lương Tràng, Phường Tân Liêm, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 484 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 368 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

# 4. Chính sách kế toán áp dụng

## 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

## 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

## 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

## 4.5 Các khoản phải thu

***Phải thu thương mại và phải thu khác***

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

***Phải thu về cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8 |
| Cây lâu năm | 15 |
| Tài sản cố định khác | 5 - 10 |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

### 4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các hợp đồng thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 10 |

### 4.9 Chi phí trả trước

**Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

### 4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

### 4.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng

được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

### 4.12 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

**Vốn cổ phần**
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

**Thặng dư vốn cổ phần**
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 4.14 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### 4.15 Doanh thu

**Doanh thu từ dịch vụ gia công**
Doanh thu từ dịch vụ gia công, là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ gia công hoàn thành và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Lãi tiền gửi**
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

### 4.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

### 4.18 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

### 4.20 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

### 4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

### 4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 4.24 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| **Tiền** | | |
| Tiền mặt | **253.450.000** | 48.313.917 |
| Tiền gửi ngân hàng | **24.525.134.126** | 603.979.710 |
| | **24.778.584.126** | 652.293.627 |
| **Các khoản tương đương tiền** | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | **11.400.000.000** | 71.500.000.000 |
| | **36.178.584.126** | 72.152.293.627 |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam với lãi suất 0,5%/năm.

## 6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31 tháng 12 năm 2024 | | 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH ODM Việt Nam | **852.200.000** | - | 158.397.600 | - |
| Công ty TNHH May Sumec Việt Nam | **150.100.210** | - | - | - |
| Lê Quang Minh | **612.360.000** | - | - | - |
| Công ty TNHH Yên Nhiên Việt | - | - | 262.069.050 | - |
| Công ty TNHH May Joy | - | - | 1.006.777.955 | - |
| Khách hàng khác | - | - | 543.920.236 | - |
| | **1.614.660.210** | - | 1.971.164.841 | - |

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| **Trả trước cho bên thứ ba** | | |
| Chi nhánh Công ty TNHH ô Tô Ngôi Sao Việt Nam | **100.000.000** | 100.000.000 |
| Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Hà Nam | **90.000.000** | 90.000.000 |
| Trả trước cho khách hàng khác | **46.631.500** | 17.320.950 |
| | **236.631.500** | 207.320.950 |
| **Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 33)** | | |
| Công ty Cổ phần Appatex | **6.774.143.200** | - |
| Công ty Cổ phần Đức Mạnh | **395.637.200** | - |
| | **7.169.780.400** | - |
| | **7.406.411.900** | 207.320.950 |

## 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương (Thuyết minh 33) (*) | **38.100.000.000** | - |

(*) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1710/2024/NQ-HĐQT ngay 17 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thông qua giao dịch cho vay vốn với bà Nguyễn Thị Mai Hương, Giám đốc Công ty. Khoản cho vay không có tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 1710/HĐCV/TNHN ngày 17 tháng 10 năm 2024 với hạn mức là 38,1 tỷ VNĐ, lãi suất 5%/năm. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Vào ngày 14 và 15 tháng 1 năm 2025, Bà Nguyễn Thị Mai Hương đã thanh toán toàn bộ số dư khoản cho vay và lãi cho vay theo đúng thời hạn của hợp đồng cho vay.

## 9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Ký quỹ, ký cược | **136.478.925** | 136.478.925 |
| Tạm ứng lương cho nhân viên | **1.117.500.000** | 1.347.052.172 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Phải thu lãi cho vay (Thuyết minh 33) | **391.438.356** | 212.240.266 |
| Khác | **483.115.353** | 155.839.761 |
| | **2.128.532.634** | 1.851.611.124 |

## 10. Hàng tồn kho

| | 31 tháng 12 năm 2024 | | 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Nguyên liệu, vật liệu | | | 1.024.236.373 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | **343.663.382** | - | 648.347.884 | - |
| Thành phẩm gia công | - | - | 30.799.337 | - |
| | **343.663.382** | - | 1.703.382.594 | - |

## 11. Chi phí trả trước

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| **Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ | **29.685.329** | 17.315.056 |
| Khác | **41.262.769** | 48.574.502 |
| | **70.948.098** | 65.889.558 |
| **Dài hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ | **461.502.914** | 949.295.829 |
| Khác | **71.294.818** | 109.662.123 |
| | **532.797.732** | 1.058.957.952 |
| | **603.745.830** | 1.124.847.510 |

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Cây lâu năm | Tài sản cố định khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2024 | 83.481.672.171 | 19.334.604.986 | 2.949.352.727 | 1.351.000.000 | 3.204.465.025 | **110.321.094.909** |
| Mua trong năm | - | 420.364.258 | - | - | - | **420.364.258** |
| Thanh lý | - | (1.591.200.000) | (50.000.000) | - | - | **(1.641.200.000)** |
| 31 tháng 12 năm 2024 | 83.481.672.171 | 18.163.769.244 | 2.899.352.727 | 1.351.000.000 | 3.204.465.025 | **109.100.259.167** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2024 | (12.006.728.268) | (9.461.606.738) | (1.960.814.293) | (270.200.016) | (1.156.521.818) | **(24.855.871.133)** |
| Chi phí khấu hao | (3.890.762.640) | (2.351.265.283) | (370.863.533) | (90.066.672) | (456.682.620) | **(7.159.640.748)** |
| Thanh lý | - | 1.026.071.421 | 27.745.509 | - | - | **1.053.816.930** |
| 31 tháng 12 năm 2024 | (15.897.490.908) | (10.786.800.600) | (2.303.932.317) | (360.266.688) | (1.613.204.438) | **(30.961.694.951)** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2024 | 71.474.943.903 | 9.872.998.248 | 988.538.434 | 1.080.799.984 | 2.047.943.207 | **85.465.223.776** |
| 31 tháng 12 năm 2024 | 67.584.181.263 | 7.376.968.644 | 595.420.410 | 990.733.312 | 1.591.260.587 | **78.138.564.216** |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá là 1.172.738.992 VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31 tháng 12 năm 2023: 1.172.738.992 VNĐ) nhưng vẫn còn sử dụng.

Một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị, xe ô tô với tổng giá trị là 35,55 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31 tháng 12 năm 2023: 35,55 tỷ VNĐ) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 19.

## 13. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị<br>VNĐ |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| 1 tháng 1 năm 2024 | **2.481.435.000** |
| 31 tháng 12 năm 2024 | **2.481.435.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| 1 tháng 1 năm 2024 | **(173.700.450)** |
| Chi phí khấu hao | **(248.143.500)** |
| 31 tháng 12 năm 2024 | **(421.843.950)** |
| **Giá trị còn lại** | |
| 1 tháng 1 năm 2024 | **2.307.734.550** |
| 31 tháng 12 năm 2024 | **2.059.591.050** |

Cuối thời hạn thuê tài chính, Công ty có quyền mua lại các tài sản này theo lợi ích kinh tế của tài sản đó. Tài sản thuê được đảm bảo bởi các nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 19).

## 14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31 tháng 12 năm 2024 | | 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn sở hữu<br>% | Tỷ lệ biểu quyết<br>% | Tỷ lệ vốn sở hữu<br>% | Tỷ lệ biểu quyết<br>% |
| Công ty Cổ phần Đức Mạnh | **19,75%** | **19,75%** | 19,75% | 19,75% |

| | 31 tháng 12 năm 2024 | | 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ | Giá gốc | Dự phòng<br>VNĐ |
| Công ty Cổ phần Đức Mạnh | **7.900.000.000** | **-** | 7.900.000.000 | - |

Công ty không trích lập dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Mạnh do Công ty đánh giá tổn thất là không đáng kể.

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2024 | | 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Phải trả bên thứ ba** | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Phát | **335.000.000** | **335.000.000** | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Máy may Cường Huế | **192.970.795** | **192.970.795** | 125.157.608 | 125.157.608 |
| Công ty TNHH Linh Hiếu | **129.253.000** | **129.253.000** | 367.977.000 | 367.977.000 |
| Công ty TNHH Máy may Giang Thành | - | - | 306.725.000 | 306.725.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng | - | - | 256.308.624 | 256.308.624 |
| Nhà cung cấp khác | **1.019.937.060** | **1.019.937.060** | 1.542.963.355 | 1.542.963.355 |
| | **1.677.160.855** | **1.677.160.855** | 2.599.131.587 | 2.599.131.587 |

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| J-Land Korea Co,Ltd/G-Iii Apparel Group, Ltd | - | 711.316.961 |
| Noa Group Corp | - | 625.394.625 |
| Khác | **46.599.712** | 185.805.202 |
| | **46.599.712** | 1.522.516.788 |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31 tháng 12 năm 2024 | Số phải nộp | Số đã thanh toán/ cấn trừ | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng | **1.186.456** | 2.536.446.400 | (3.154.952.415) | 619.692.471 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | **1.761.076.647** | 1.761.076.647 | (1.722.465.930) | 1.722.465.930 |
| Thuế khác | - | 495.120.083 | (495.120.083) | - |
| | **1.762.263.103** | 4.792.643.130 | (5.372.538.428) | 2.342.158.401 |

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bảo hiểm xã hội | **504.736.560** | 1.890.958.690 |
| Bảo hiểm y tế | **153.372.407** | 412.765.505 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | **39.300.293** | 155.625.455 |
| | **697.409.260** | 2.459.349.650 |

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31 tháng 12 năm 2024 | | Trong năm | | | 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| **Vay ngắn hạn** | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | **24.900.000.000** | **24.900.000.000** | 61.955.356.000 | (63.041.753.800) | - | 25.986.397.800 | 25.986.397.800 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ii) | **-** | **-** | 4.200.000.000 | (8.400.000.000) | - | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii) | **8.176.320.000** | **8.176.320.000** | 15.610.597.500 | (7.763.597.500) | 329.320.000 | - | - |
| | **33.076.320.000** | **33.076.320.000** | 81.765.953.500 | (79.205.351.300) | 329.320.000 | 30.186.397.800 | 30.186.397.800 |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv) | **217.143.199** | **217.143.199** | 217.143.199 | (500.000.000) | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v) | **2.700.000.000** | **2.700.000.000** | 2.700.000.000 | (2.700.000.000) | - | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (vi) | **477.676.236** | **477.676.236** | 437.869.886 | (485.637.506) | - | 525.443.856 | 525.443.856 |
| | **3.394.819.435** | **3.394.819.435** | 3.355.013.085 | (3.685.637.506) | - | 3.725.443.856 | 3.725.443.856 |
| | **36.471.139.435** | **36.471.139.435** | 85.120.966.585 | (82.890.988.806) | 329.320.000 | 33.911.841.656 | 33.911.841.656 |
| **Vay dài hạn** | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv) | **-** | **-** | - | (217.143.199) | - | 217.143.199 | 217.143.199 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v) | **5.400.000.000** | **5.400.000.000** | - | (2.700.000.000) | - | 8.100.000.000 | 8.100.000.000 |
| Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (vi) | **597.095.304** | **597.095.304** | - | (437.869.886) | - | 1.034.965.190 | 1.034.965.190 |
| | **5.997.095.304** | **5.997.095.304** | - | (3.355.013.085) | - | 9.352.108.389 | 9.352.108.389 |
| | **42.468.234.739** | **42.468.234.739** | 85.120.966.585 | (86.246.001.891) | 329.320.000 | 43.263.950.045 | 43.263.950.045 |

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/8897149/HĐTD có hạn mức tín dụng là 28 tỷ VNĐ (chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8897149 ngày 10 tháng 5 năm 2023). Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 5 năm 2025. Các khoản vay này chịu lãi suất theo mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:

- Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/8897149/HĐBĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- Nhà xưởng và các công trình gắn liền trên đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 02/2017/8897149/HĐBĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 và văn bản sửa đổi số 02/2022/8897149/SĐBS ngày 6 tháng 12 năm 2022;
- Xe ô tô đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020; và
  Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Bà Nguyễn Thị Minh, người nhà của Bà Nguyễn Thi Mai Hương – Giám đốc, theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HNM.DN.2008.280423 ngày 4 tháng 5 năm 2023, có hạn mức là 4,2 tỷ VNĐ. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 9,8%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm: bất động sản tại thửa đất số 562, 563 và 564, tờ bản đồ số 7, Khu đô thị Nam Châu Giang, Phường Liêm Chính, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng Cấp hạn mức tín dụng số REF2407500208/HĐCVHM ngày 18 tháng 3 năm 2024, có hạn mức là 10 tỷ VNĐ. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD, lãi suất được quy ước trên khế ước nhận nợ từng lần. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm tiền ký quỹ, sổ tiết kiệm, và hợp đồng tiền gửi được chấp thuận tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam.

(iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/8897149/HĐTD, có hạn mức là 1,4 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ ngày nhận nợ vay đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2025 là 7,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị may mặc gồm:

- 10 bộ máy may lập trình công nghiệp khổ lớn, loại tự động, nhãn hiệu Jack, Model MS 100A+~95SSỸ-F1;
- 4 bộ máy may dưỡng tự động Vmas, Model VMS-K9-1308A; và
- 1 máy nhồi lông vũ ngành may SCR-2P-8G.

(v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2022/8897149/HĐTD, ngày 8 tháng 12 năm 2022, có hạn mức là 13,5 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ 10,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản, hạng mục gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 715592, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS07467.

(vi) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230421312 đề ngày 14 tháng 4 năm 2023, ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn thuê tài chính là 48 tháng, với mức lãi suất tạm tính là 13,5-13,69%/ năm. Khoản nợ thuê tài chính được bảo đảm bằng khoản ký quỹ có giá trị là 136.478.925 VNĐ và tài sản thuê.

## 20. Nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ<br>VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2023 | 92.450.000.000 | 5.528.927.500 | - | **97.978.927.500** |
| Tăng trong năm | 18.030.000.000 | - | - | **18.030.000.000** |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | (28.000.000) | **(28.000.000)** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | 6.486.662.625 | - | **6.486.662.625** |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2023 | 110.480.000.000 | 12.015.590.125 | (28.000.000) | **122.467.590.125** |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2024 | 110.480.000.000 | 12.015.590.125 | (28.000.000) | **122.467.590.125** |
| Tăng trong năm (i) | 11.048.000.000 | - | - | **11,048,000,000** |
| Chia lợi nhuận (i) | - | (11.048.000.000) | - | **(11,048,000,000)** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | 6.459.520.474 | - | **6.459.520.474** |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2024 | 121.528.000.000 | 7.427.110.599 | (28.000.000) | **128.927.110.599** |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện phát hành 1.104.800 cổ phiếu phổ thông tương đương 11.048.000.000 để chi trả cổ tức 2023.

## 21. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần gần nhất, vốn cổ phần của Công ty là 121,528 tỷ VNĐ, được chia thành 12.152.800 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

**Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:**

| | Cổ phần | Giá trị (VNĐ) | Vốn điều lệ đăng ký<br>Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Appatex | **7.969.500** | **79.695.000.000** | **65,58%** |
| Cổ đông khác | **4.183.300** | **41.833.000.000** | **34,42%** |
| | **12.152.800** | **121.528.000.000** | **100%** |

**Cổ phiếu phát hành:**

| | 31 tháng 12 năm 2024<br>Số lượng cổ phiếu | 31 tháng 12 năm 2023<br>Số lượng cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | **12.152.800** | 11.048.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | **12.152.800** | 11.048.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | ***12.152.800*** | *11.048.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | **12.152.800** | 11.048.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | ***12.152.800*** | *11.048.000* |

## 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | **6.459.520.474** | 6.486.662.625 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | **6.459.520.474** | 6.486.662.625 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (*) | **12.152.800** | 12.152.800 |
| **Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)** | **532** | 534 |

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm của kỳ hiện tại và kỳ so sánh đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

### 23.1 Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty đang nắm giữ một số nguyên vật liệu của khách hàng cho các hợp đồng gia công chưa hoàn thành như sau:

| | | 31 tháng 12 năm 2024 | | 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|---|
| Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Phẩm chất | Số lượng | Phẩm chất |
| Vải | Mét vuông | - | **Bình thường** | 739.747,70 | Bình thường |
| Chỉ | Cuộn | - | **Bình thường** | - | Bình thường |
| Chỉ | Mét | - | **Bình thường** | - | Bình thường |
| Bông/Lông | Mét | - | **Bình thường** | - | Bình thường |
| Bông/Lông | Kilogam | - | **Bình thường** | - | Bình thường |
| Cúc | Bộ | **349,84** | **Bình thường** | - | Bình thường |
| Cúc | Cái/Chiếc | **406,87** | **Bình thường** | 34.557,28 | Bình thường |
| Khác (Ô zê, Bo dệt) | Bộ/Mét | **15.073,87** | **Bình thường** | - | Bình thường |
| Khác (Nhãn, mác, khóa,...) | Cái/Chiếc | **922,12** | **Bình thường** | 1.285.836,35 | Bình thường |
| Khác (Nhãn, mác, khóa,...) | Mét | - | **Bình thường** | 820.748,41 | Bình thường |
| Khác (Chun, dây dệt,...) | Mét | **21.269,05** | **Bình thường** | 2.185,00 | Bình thường |

### 23.2 Ngoại tệ các loại

| | 31 tháng 12 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ: | | |
| - Đô la Mỹ | **110.274** | 24.541 |

## 24. Doanh thu

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Doanh thu gia công hàng trong nước | **31.138.580.055** | 22.891.126.814 |
| Doanh thu gia công hàng xuất khẩu | **103.589.868.205** | 56.760.056.137 |
| | **134.728.448.260** | 79.651.182.951 |

## 25. Giá vốn hàng bán

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng gia công trong nước | **22.450.372.995** | 16.333.235.373 |
| Giá vốn hàng gia công xuất khẩu | **76.974.763.162** | 34.341.621.937 |
| | **99.425.136.157** | 50.674.857.310 |

## 26. Doanh thu hạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 131.190.521 | 335.194.022 |
| Thu nhập lãi cho vay | 391.438.356 | 524.127.887 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.464.964.989 | 353.923.546 |
| | 1.987.593.866 | 1.213.245.455 |

## 27. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 3.030.880.938 | 3.097.242.526 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 985.438.130 | 15.659.483 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 320.489.414 | 858.956.848 |
| | 4.336.808.482 | 3.971.858.857 |

## 28. Chi phí bán hàng

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.466.450.864 | 3.340.815.094 |
| Chi phí khác | 29.327.676 | 25.778.226 |
| | 5.495.778.540 | 3.366.593.320 |

## 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 13.603.331.995 | 9.073.792.690 |
| Chi phí khấu hao | 3.670.287.425 | 3.681.268.536 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.167.065.331 | 634.606.274 |
| Chi phí khác | 554.564.917 | 1.250.039.459 |
| | 18.995.249.668 | 14.639.706.959 |

## 30. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 22.295.293.400 | 2.405.520.500 |
| Chi phí gia công thuê ngoài | 4.915.552.288 | 2.977.203.876 |
| Chi phí nhân công | 77.619.865.005 | 43.424.033.515 |
| Chi phí khấu hao | 7.407.784.248 | 7.681.513.889 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.065.784.126 | 8.350.700.486 |
| | 123.304.279.067 | 64.838.972.266 |

## 31. Chi phí khác

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí tiền phạt | **247.089.088** | - |
| Khác | - | 2.766.659 |
| | **247.089.088** | 2.766.659 |

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Chính phủ ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN chung hiện hành là 20%.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **8.220.597.121** | 8.209.128.555 |
| *Điều chỉnh cho:* | | |
| Chi phí không được trừ | **648.285.004** | 353.606.818 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay | **(8.830.586)** | 54.668.304 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay | **(54.668.304)** | (5.074.026) |
| **Thu nhập tính thuế** | **8.805.383.235** | 8.612.329.651 |
| Thuế suất thuế TNDN | **20%** | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN** | **1.761.076.647** | 1.722.465.930 |

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bản cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Appatex | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đức Mạnh | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Người nhà của Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Giám đốc |

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Nội dung giao dịch | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Appatex | Chi phí gia công | **14.158.800.000** | 600.300.000 |
| | Doanh thu bán hàng | - | 923.860.000 |
| Công ty Cổ phần Đức Mạnh | Chi phí gia công | **2.656.410.000** | 1.320.000.000 |
| | Mua cổ phần | - | 7.900.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Cho vay | **38.100.000.000** | - |
| | Thu tiền lãi cho vay | - | 755.404.171 |
| | Thu tiền gốc cho vay | - | 25.080.678.103 |
| | Lãi cho vay | **391.438.356** | 524.127.887 |

Tại ngày 31 tháng 12, số dư với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Số dư | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Appatex | Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7) | **6.774.143.200** | - |
| Công ty Cổ phần Đức Mạnh | Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7) | **395.637.200** | - |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Phải thu về cho vay (Thuyết minh 8) | **38.100.000.000** | - |
| | Phải thu khác (Thuyết minh 9) | **391.438.356** | 212.240.266 |

*Cam kết thế chấp khoản vay*

Công ty nhận được cam kết từ một số cá nhân là Bà Nguyễn Thị Minh, Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết người nhà của Giám đốc sử dụng tài sản cá nhân để thế chấp các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 19.

## 34. Thu nhập của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của Ban Giám đốc như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Lương và các khoản thù lao khác | **162.950.481** | 85.081.206 |

## 35. Cam kết

*Cam kết thuê hoạt động*

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và UBND tỉnh Hà Nam với tổng diện tích thuê 15.365 m2 và thời hạn thuê 45 năm, từ năm 2017 không hủy ngang như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ |
|---|---|---|
| Trong năm tới | **246.779.520** | 246.779.520 |
| Từ 2 đến 5 năm | **987.118.080** | 987.118.080 |
| Trên 5 năm | **7.896.944.640** | 8.143.724.160 |
| | **9.130.842.240** | 9.377.621.760 |

## 36. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

## 37. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

## 38. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Mai Hương** | **Nguyễn Thị Hương** | **Trần Thị Thu Hiền** |
| Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập |